

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	349.128	349.128	-	349.128
1	Chi quản lý hành chính	84.609	84.609	-	84.609
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	28.549	28.549	-	28.549
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	56.060	56.060	-	56.060
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	195.499	195.499	-	195.499
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	181.505	181.505	-	181.505
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.994	13.994	-	13.994
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.961	4.961	-	4.961
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.961	4.961	-	4.961
5	Chi bảo đảm xã hội	31.150	31.150	-	31.150
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	31.150	31.150	-	31.150
6	Chi hoạt động kinh tế	9.024	9.024	-	9.024
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	9.024	9.024	-	9.024
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	18.293	18.293	-	18.293
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	18.293	18.293	-	18.293
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.127	1.127	-	1.127
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	497	497	-	497
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	630	630	-	630
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
11	Chi quốc phòng	453	453	-	453
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	83	83	-	83
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	370	370	-	370
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.124	2.124	-	2.124

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			-	-
12.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.124	2.124	-	2.124
13	Chi khác	1.887	1.887	-	1.887
13.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			-	-
13.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.887	1.887	-	1.887
II	Nguồn vốn viện trợ			-	-
1	Chi quản lý hành chính			-	-
1.1	Dự án A			-	-
1.2	Dự án B			-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	-
5	Chi bảo đảm xã hội			-	-
6	Chi hoạt động kinh tế			-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	-
1	Chi quản lý hành chính			-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo			-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-	-
5	Chi bảo đảm xã hội			-	-
6	Chi hoạt động kinh tế			-	-
				-	-
				-	-

***Ghi chú:** Không bao gồm số chi chuyển nguồn là 90.694 triệu đồng và số chi nộp ngân sách cấp trên là 1.289 triệu đồng.